TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 55/2020/DS - PT
Ngày: 19 – 3 - 2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn

Ông Trần Anh Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2020/DS-PT ngày 09/01/2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2020/QĐ-PT ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị P, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ dân phố 9, phường A, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Trọng T – Văn phòng luật sư Hồng Đức, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: 81/6 đường G, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thái H, bà Dương Thị L.

Cùng địa chỉ: Buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đều có mặt.

- Ông Nguyễn Văn G (chồng bà Cao Thị P).

Địa chỉ: Tổ dân phố 9, phường A, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người làm chứng: Ông Phạm Văn B và bà H N.

Địa chỉ: Buôn K, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Cao Thị P trình bày:

Ngày 07/8/2018, ông Phạm Văn N có đến nhà tôi để đề nghị tôi cho ông N vay số tiền 410 triệu đồng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền không có thế chấp được phòng công chứng BH chứng thực, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Thời hạn vay là 01 ngày kể từ ngày vay, việc giao nhận tiền do hai bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, trường hợp đến ngày trả nợ bên vay (ông N) không thanh toán được số tiền vay nói trên thì tôi có quyền khởi kiện ông N tại Tòa án. Ngoài ra, để làm tin ông N còn đưa cho tôi 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 525430 được UBND huyện K cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 06/12/2001 diện tích 8270 m^2 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 525429 được UBND huyện K cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 12/12/2001 diện tích 10890 m^2, sau này tôi mới biết hai thửa đất này đều đang tranh chấp với người khác nhưng ông N vẫn đem cho tôi để làm tin. Quá thời hạn trả nợ tôi đã đến nhà ông N nhiều lần để yêu cầu trả nợ nhưng ông N vẫn không chịu trả tiền cho tôi. Việc ông N trình bày không nhận tiền nên không nhận nợ là không đúng, vì ông N là người nhận tiền và có năng lực hành vi dân sự, ký xác nhận bên vay nên phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án ông N cam kết vào ngày 22/7/2019, ngày 22/9/2019 sẽ hoàn trả đủ số tiền nói trên cho tôi nhưng đến nay ông N vẫn cố tình không chịu trả nợ cho tôi, đồng thời còn thông đồng với ông H để nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Ông H khai ông H là người nhận tiền và nhận trách nhiệm trả nợ thì tôi không đồng ý, vì việc vay mượn tiền giữa tôi và ông N thì ông N có nghĩa vụ trả nợ, việc ông N cho ông H vay lại như thế nào thì tôi không biết. Nguyên nhân ông H đưa tiền cho ông G (chồng tôi) là do khi vợ chồng tôi đến nhà ông N yêu cầu trả tiền thì ông N không có tiền trả nên đưa vợ chồng tôi đến nhà ông H để ông H trả bớt số tiền nợ thay cho ông N. Ngoài ra, việc tôi làm đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là đúng, vì nếu tôi không ngăn chặn thì ông N không còn tài sản nào để thi hành án đối với nghĩa vụ trả nợ cho tôi. Nay tôi thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho tôi số tiền 410 triệu đồng và về tiền nợ lãi thì tôi không yêu cầu; Đối với số tiền 40 triệu đồng ông G nhận từ ông H thì ông H có quyền yêu cầu ông G trả lại số tiền 40 triệu đồng đã nhận. Đề nghị tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đến khi ông Phạm Văn N trả đủ số nợ cho tôi.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông Phạm Văn N thừa nhận vào ngày 07/8/2018, ông N có ký vào hợp đồng vay tiền không có thế chấp tại Phòng công chứng BH với số tiền 410 triệu đồng, tuy nhiên ông N không hề nhận tiền mà ông H là người nhận tiền, khi ông H nhận tiền từ bà P có ông Phạm Văn B, bà H N là người làm chứng, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông H cũng thừa nhận ông H nhận tiền từ bà P nên ông H có nghĩa vụ trả nợ cho bà P, việc ông N ký vào giấy tờ vay tiền chỉ là người làm chứng trong việc vay mượn giữa ông H và bà P, ông N không có liên quan. Ngoài ra, ông H cũng cung cấp cho Tòa án về các chứng từ ông

G là chồng bà P nhận tiền lãi hàng tháng, căn cứ Điều 463 của Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay, ông N không nhận tiền mà ông H là người nhận tiền do đó đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Ông Phạm Văn N đề nghị Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, vì ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình ông N, ông N phải vay ngoài, lãi suất cao. Ông N đã làm đơn phản tố yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền không có thế chấp nhưng Tòa án chưa xem xét.

- Bị đơn ông Phạm Văn Nam trình bày:

Nhất trí với ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, ông N không có ý kiến bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái Học, bà Dương Thị Luyện trình bày:

Vợ chồng ông H, bà L thừa nhận vào ngày 07/8/2018, chúng tôi là người nhận tiền và vay tiền từ bà Cao Thị P, ông N không nhận tiền mà chỉ đứng ra làm tin và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho vợ chồng tôi vay tiền từ bà P. Nay vợ chồng tôi vay tiền thì vợ chồng tôi chịu trách nhiệm đối với khoản vay 410 triệu đồng cho bà Cao Thị P. Ông H, bà L không có yêu cầu độc lập.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G trình bày:

Ông G thừa nhận có nhận từ ông H nhiều lần với tổng số tiền 40.000.000 đồng là do ông N vay 01 ngày nhưng đã quá hạn trả nợ đã lâu, vợ chồng tôi đến nhà ông N yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng ông N không chịu trả mà dẫn vợ chồng tôi qua nhà ông H để lấy tiền, vì ông N nói cho ông H mượn, trong lúc đó vợ chồng cũng vay mượn từ người khác để cho ông N vay nên ông H được bao nhiêu thì lấy trước để trả cho người khác, ông H yêu cầu trả lại thì tôi cũng trả lại cho ông H. Ông N ký vay tiền và nhận tiền của bà P thì có nghĩa vụ trả nợ cho bà P. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông G không có yêu cầu độc lập.

- Người làm chứng ông Phạm Văn B, H N trình bày:

Ông Phạm Văn B, H N không có mối quan hệ gì với ông Phạm Văn N, ông Nguyễn Thái H, chỉ quen biết là do có người giới thiệu, vợ chồng tôi có chứng kiến việc giao nhận tiền diễn ra tại nhà bà P là khi bà P đếm tiền xong và đặt tiền trước mặt ông N, sau đó ông N đưa tay gạt tiền qua cho ông H, bà L nhận tiền, về giờ thì không nhớ nhưng ngày vay là ngày 07/8/2018, ông N không nhận tiền. Vợ chồng tôi cũng biết số tiền nói trên do bà P vay mượn từ người khác và sau đó phải bán xe để trả nợ cho họ. Ngoài ra, vợ chồng ông B chỉ chứng kiến chứ không ký vào bất kỳ giấy tờ nào. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị P.

1. Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả lại cho bà Cao Thị P số tiền 410.000.000 đồng *(Bốn trăm mười triệu đồng)*

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk cho đến khi ông Phạm Văn N thực hiện hết nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp ông Phạm Văn N trả xong nợ cho bà Cao Thị P thì bà Cao Thị P có nghĩa vụ trả lại cho ông Phạm Văn N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 525430 được UBND huyện K cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 06/12/2001 diện tích 8270 m^2 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 525429 được UBND huyện K cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 12/12/2001 diện tích 10890 m^2; Địa chỉ thửa đất: xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/12/2019, bị đơn ông Phạm Văn N làm đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 07/8/2018 giữa ông Phạm Văn N với bà Cao Thị P vô hiệu, đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn cho rằng ông Nguyễn Thái H là người nhận tiền, ông Phạm Văn N chỉ ký hợp đồng vay, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung vụ án: Căn cứ hợp đồng vay và biên bản hòa giải thành tại cấp sơ thẩm, ông N thừa nhận ký vay bà P số tiền 410.000.000 đồng, không liên quan đến ông H. Mục đích vay để cho ông H vay lại nên ngày 07/8/2018 ông H có ký vay ông N 410.000.000 đồng. Việc giao tiền có mặt ông N, ông H và ông B, bà H N. Bà P đếm tiền để trước mặt ông N, ông N dùng tay gạt sang cho ông H đếm và nhận tiền. Cấp sơ thẩm đã xét xử buộc ông N trả bà P số tiền 410.000.000 đồng là đúng pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N giữ nguyên bản án sơ thẩm số 31/2019/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ngày 07/8/2018, ông Phạm Văn N ký hợp đồng vay bà Cao Thị P số tiền 410.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày kể từ ngày vay và ông N đưa bà P 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin. Tại thời điểm giao kết các bên có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội; chữ ký đúng là chữ ký của các bên tham gia hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà P đã giao tiền, sau đó ông N ký cho ông H vay lại số tiền trên. Quá hạn ông N không trả bà P khởi kiện yêu cầu ông N phải trả số tiền đã vay theo hợp đồng đã ký, cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng pháp luật. Nên kháng cáo này của ông Nam không có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo của ông Phạm Văn N đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk. Do quyết định có hiệu lực ngay nên đương sự không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị và cấp phúc thẩm không có quyền hủy bỏ theo quy định tại các điều 139, 140, 141 của Bộ luật tố tụng dân sự nên cấp phúc thẩm không có quyền xem xét quyết định này.

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N đưa bà P làm tin, không có công chứng, không thế chấp và không có đăng ký giao dịch bảo đảm nên cần sửa phần này của án sơ thẩm. Buộc bà P phải giao trả cho ông N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận là phù hợp.

Cấp sơ thẩm không áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019. Buộc bị đơn phải chịu lãi suất ngay ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là thiếu sót, phần này nguyên đơn không kháng cáo nếu sửa án sơ thẩm sẽ bất lợi cho người kháng cáo. Vì vậy, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên ông Phạm Văn N không phải chịu án án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng: Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn N về phần nghĩa vụ trả nợ cho bà Cao Thị P số tiền 410.000.000 đồng, giữ nguyên bản án sơ thẩm số

31/2019/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk về phần này.

Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ phải trả cho bà Cao Thị P số tiền 410.000.000 đồng *(Bốn trăm mười triệu đồng)*.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Phạm Văn N. Sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà Cao Thị P có nghĩa vụ trả lại cho ông Phạm Văn N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 525430 được UBND huyện K cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 06/12/2001 diện tích 8270 m^2 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 525429 được UBND huyện K cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 12/12/2001 diện tích 10890 m^2; Địa chỉ thửa đất: xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn N.

Hoàn trả cho bà Cao Thị P 10.200.000 đồng *(Mười triệu hai trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0010107, ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Đình Triết